



第 1 課

I

(私は) N が ^ほ 欲しいです。

(Tôi) muốn/ muốn có/ mong có N

- 使い方：
- Dùng để nói về ước muốn, ham thích của người nói.
 - 「ほしい」 Là tính từ đuôi [い]
 - Tân ngữ của 「ほしい」 được biểu thị bằng trợ từ 「が」



- 私は ^{ともだち} 友達が ^ほ 欲しいです。 Tôi muốn có bạn.
- 私は カメラが ^ほ 欲しいです。 Tôi muốn có máy ảnh.
- 今 ^{いま} 何が ^{なに} 一番 ^{いちばん} ^ほ 欲しいですか。 Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất?
 …… ^{くるま} 車が ^ほ 欲しいです。 ……Tôi muốn một cái ô tô.
 ……どんな ^ほ 車が ^ほ 欲しいですか。 ……Bạn muốn xe ô tô như thế nào?
 ……^ほ 青い車が ^ほ 欲しいです。 ……Tôi muốn một chiếc xe màu xanh.
- ^こ 子どもが ^ほ 欲しいですか。 Anh/chị muốn có con không?
 ……^ほ いいえ、欲しく ^ほ ないです。 ……Không, tôi không muốn.

やってみよう！



1. 例：→ 私は カメラ が ^ほ 欲しいです。

1) →

2) →

3) →

4) →

例 	1) 	2) 	3) 	4)
-------	--------	--------	--------	--------



ぶんぽう

2. 例：パソコン（^{かる}軽い）→ どんな ^ほパソコンが 欲しいですか。

…… ^{かる}軽い ☐ パソコン ^ほが 欲しいです。

1) 車（^{くるま}赤い）→

3) 時計（^{とけい}日本）→

2) 靴（^{くつ}アキックス）→

4) うち（^{ひろ}広い）→

2

（私は）～ ~~Vます~~ たいです。

（Tôi）thích/ muốn làm V

- 使い方：
- Câu này thể hiện mong muốn làm việc gì đó của người nói.
 - Có thể dùng trợ từ **を** hoặc **が** (**が** được dùng nhiều hơn). Các trợ từ khác (に、へ、と...) giữ nguyên, không thay đổi.
 - **[Vます+たい]** được coi như một tính từ đuôi い. Vì thế, cách biến đổi sang thể phủ định hay quá khứ đều giống với tính từ đuôi い.

例：買います→	買いたいです	買いたくないです
	Muốn mua	Không muốn mua
	買いたかったです	買いたくなかったです
	Đã muốn mua	Đã không muốn mua



1. 私は ^{おきなわ}沖縄へ ^い行きたいです。 Tôi muốn đi Okinawa

2. 私は てんぷらを（^が） ^た食べたいです。 Tôi muốn ăn tôm chiên tẩm bột.

3. 神戸で ^{こうべ}何を（^{なに}） ^か買いたいですか。 Anh/ chị muốn mua gì ở Kobe.

……^{くつ}靴を（^か） ^か買いたいです。 ...Tôi muốn mua một đôi giày.

4. おなか ^{いた}が 痛いですから、何も ^{なに} ^た食べたくないです。

Vì đau bụng nên tôi không muốn ăn gì cả.



ぶんぽう

注意：[Nがほしいです] và [V~~ます~~たいです]

1. Không dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.
2. Không thể dùng trong trường hợp mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà phê:

コーヒーが 欲しいですか。 Hoặc コーヒーが 飲みたいですか。 (×)

コーヒーは いかがですか。 Hoặc コーヒーを 飲みませんか。 (○)

やってみよう！



1. 例：→ すき焼き を 食べたいです。

1) →

2) →

3) →

4) →



2. 例：何を ^{なに} 買 ^か いますか (自転車) → 何を ^{なに} 買 ^か いたいですか。

……自転車 ^{じてんしゃ} を ^か 買 ^か いたいです。

1) いつ ^{ほっかいどう} 北海道へ ^い 行 ^が きますか。 (2月) →

2) 何を ^{なに} 習 ^{なら} いますか (生け花) ^い →

3) だれに ^あ 会 ^{りょうしん} いますか (両親) →

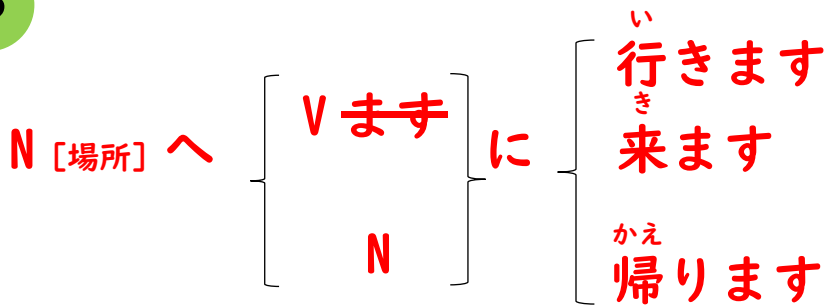
4) 何を ^{なに} 食 ^た べますか (何も) ^{なに} →

5) どんな ^{ほん} 本 ^よ を ^{りょうこう} 読 ^{ほん} みますか (旅行の 本)



ぶんぽう

3



Đi/ đến/ về địa điểm N để làm ...

- 使い方：**
- Đây là mẫu câu sử dụng để nói về mục đích đi/ đến/ về đâu đó để thực hiện hành động nào đó.
 - Động từ chỉ mục đích để thể **ます**, danh từ chỉ mục đích là những danh động từ.



1. 神戸^{こうべ}へ ベトナム料理^{りょうり}を 食べ^たに 行^いきます。 Tôi đi Kobe để ăn món ăn VN.
2. 神戸^{こうべ}へ 買^かい物^{もの}に 行^いきます。 Tôi đi Kobe để mua sắm.
3. 日本^{にほん}へ 美術^{びじゆつ}の 勉強^{べんきよう}に 来^きました。 Tôi đến NB để học mỹ thuật.

注意： Danh từ trước **に** cũng có thể là các sự kiện như lễ hội, buổi hòa nhạc...

Khi đó, ý của người nói là việc xem hay tham gia vào sự kiện đó.

例：明日^{あした} 京都^{きょうと}の お祭^{まつ}りに 行^いきます。 Ngày mai tôi đi Kyoto để xem lễ hội.

やってみよう！



1. 例：イタリア^{うた}（歌^{うた}を 習^{なら}います）→ イタリアへ 歌^{うた}を 習^{なら}い に 行^いきます。
- 1) (お土産^{みやげ}を 買^かいます) →
- 2) (荷物^{にもつ}を 送^{おく}ります) →
- 3) (本^{ほん}を 借^かります) →



ぶんぽう

4) (友達を 迎えます) →

5) 公園 (散歩します) →

6) 京都 (花見を します) →

7) 横浜 (買い物します) →

8) ホテル (食事します) →

9) 川 (釣りを します) →

10) 沖縄 (旅行します) →

4

どこか／なにか

Nơi nào đó/ cái gì đó

- 使い方：**
- どこか được dùng như 1 danh từ chỉ địa điểm (không xác định).
 - なにか được dùng như 1 danh từ chỉ đồ vật, sự việc (không xác định).
 - Cả 2 từ khi đứng trước các động từ đi với các trợ từ へ、が、を thì các trợ từ này có thể được lược bỏ. Các trợ từ khác vẫn giữ nguyên.



れい

1. 冬休みは どこか [へ] 行きましたか。

……はい。北海道へ スキーに 行きました。

Nghỉ đông anh/ chị có đi đâu đó không?

… Vâng. Tôi có đi trượt tuyết ở Hokkaidou.

注意： Có thể thêm trợ từ 「は」 vào sau từ chỉ thời gian để đưa nó lên làm chủ đề.

2. のどが かわきましたから、何か [を] 飲みたいです。

Tôi khát nên tôi muốn uống cái gì đó.

おわり